

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

PHẦN: TÀI SẢN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2011	Số đầu năm 1/1/2011
1	2	3		5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		587,373,657,394	159,853,914,468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		284,218,753,563	67,102,914,691
1. Tiền { TK 111;1121;1122 }	111	V.01	28,022,538,160	32,002,914,691
2. Các khoản tương đương tiền (TK 1123;1124;128)	112		256,196,215,403	35,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121)	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267,300,815,249	37,631,270,964
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		118,867,701,808	28,845,614,734
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		25,189,436,610	4,989,790,971
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD (TK 337)	134		123,180,931,035	4,663,005,235
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135	V.03	3,081,511,612	779,664,204
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)(TK 139)	139		(3,018,765,816)	(1,646,804,180)
IV. Hàng tồn kho	140		22,102,432,020	48,819,807,213
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	V.04	22,102,432,020	48,819,807,213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)(TK 159)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,751,656,562	6,299,921,600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		1,047,230,985	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		10,290,979,782	2,588,308,976
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05	-	
3.Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158		2,413,445,795	3,711,612,624

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		759,573,579,703	451,522,551,876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác (TK 244;338)	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		486,939,976,633	165,291,406,467
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	73,155,947,626	48,817,959,683
- Nguyên giá (Tk 211)	222		126,305,625,700	89,531,500,783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(53,149,678,074)	(40,713,541,100)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	8,543,630,086	-
- Nguyên giá (TK 212)	225		8,988,130,793	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		(444,500,707)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17,215,134,890	16,016,829,022
- Nguyên giá (TK 213)	228		18,228,907,392	16,425,306,715
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(1,013,772,502)	(408,477,693)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	388,025,264,031	100,456,617,762
III . Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		155,000,000,000	150,000,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con (TK 221)	251		-	
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252		150,000,000,000	150,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13	5,000,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	
V . Tài sản dài hạn khác	260		117,633,603,070	136,231,145,409
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	115,833,281,527	135,330,918,289
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21	825,010,543	900,227,120
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		975,311,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,346,947,237,097	611,376,466,344

PHẦN: NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2011	Số đầu năm 1/1/2011
1	2	3		5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		878,282,527,831	352,394,539,035
I. Nợ ngắn hạn	310		584,043,437,373	326,617,785,099
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	V.15	231,500,011,790	101,414,858,209
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		83,283,311,107	53,911,110,939
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		95,452,200,246	27,457,639,937
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	6,014,467,887	18,371,091,001
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		88,719,208,946	64,578,271,069
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	50,831,811,547	58,343,685,393
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;141)	319	V.18	25,277,041,381	2,542,428,551
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng ban điều hành Cty (TK 353)	323		2,965,384,469	(1,300,000)
II. Nợ dài hạn	330		294,239,090,458	25,776,753,936
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341;342)	334	V.20	293,590,172,208	25,099,082,811
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		648,918,250	677,671,125
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		468,664,709,266	258,981,927,309
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	468,664,709,266	258,981,927,309
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 411)	411		375,180,010,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		17,588,336,323	
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		4,397,084,080	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		71,499,278,863	58,981,927,309
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23	-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,346,947,237,097	611,376,466,344

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2011	Số đầu năm 1/1/2011
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,071,178,245.00	1,071,178,245
5. Ngoại tệ các loại (USD)		177,997.57	9,719.55
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Mỹ Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Đức Đạt

GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đình Lễ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2011		Năm 2010	
			QUÍ 3 - 2011	Từ 1/1 đến 30/09	QUÍ 3 - 2010	Từ 1/1 đến 30/09
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	313,372,283,386	737,199,111,810	119,120,924,034	309,833,646,209
2. Các khoản giảm trừ	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		313,372,283,386	737,199,111,810	119,120,924,034	309,833,646,209
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	287,564,587,198	596,046,041,717	90,657,409,766	237,779,686,852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,807,696,188	141,153,070,093	28,463,514,268	72,053,959,357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,402,959,083	12,478,200,549	1,084,248,126	5,932,791,995
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,401,078,755	21,585,920,634	2,810,160,398	4,479,342,940
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,056,743,927	21,241,585,806	2,810,160,398	4,479,342,940
8. Chi phí bán hàng	24			0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,521,116,865	33,557,144,529	7,971,626,931	26,152,263,806
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		20,288,459,651	98,488,205,479	18,765,975,065	47,355,144,606
11. Thu nhập khác	31		189,143,555	816,700,127	50,500,000	295,433,058
12. Chi phí khác	32		233,256,462	736,781,607		0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-44,112,907	79,918,520	50,500,000	295,433,058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		20,244,346,744	98,568,123,999	18,816,475,065	47,650,577,664
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	5,230,851,911	24,942,556,029	4,704,118,766	12,974,216,077
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.30	0	75,216,577	0	-1,116,118,711
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		15,013,494,833	73,550,351,393	14,112,356,299	35,792,480,298
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					0

0

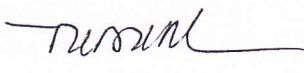
0

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Trần Mỹ Dung


Nguyễn Đức Đạt




Nguyễn Đình Thố

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011 (Từ 01/07 đến 30/09)

Đơn vị tính: VND

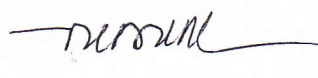
CHỈ TIÊU	Số	Năm 2011		Năm trước (2010)	
		Quý 3 - 2011	Từ 1/1 đến 30/09	Quý 3 - 2010	Từ 1/1 đến 30/09
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,244,346,744	98,568,123,999	18,816,475,065	28,834,102,599
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	4,896,584,661	13,485,932,490	3,226,854,508	9,288,908,538
- Các khoản dự phòng	03	-	1,343,208,761	-	386,233,810
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	74,438,190	132,858,505	-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7,402,959,083)	(12,478,200,549)	(1,084,248,126)	(5,932,791,995)
- Chi phí lãi vay	06	5,401,078,755	21,585,920,634	2,810,160,398	4,479,342,940
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	23,213,489,267	122,637,843,840	23,769,241,845	37,055,795,892
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(75,994,983,952)	(237,917,320,898)	(82,609,642,131)	(91,937,836,733)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	68,227,355,669	26,717,375,193	13,720,583,821	2,054,909,473
- (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay Phải trả & thuế thu nhập DN phải nộp)	11	46,931,986,768	95,947,998,565	29,092,916,756	(44,442,745,300)
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(4,204,060,999)	18,450,405,777	232,241,258	(5,925,929,993)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8,544,694,264)	(28,397,062,784)	(2,810,160,398)	(4,479,342,940)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9,439,354,824)	(37,008,075,111)	(5,480,680,250)	(7,813,408,201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	(231,154,000)	(231,154,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	40,189,737,665	(39,568,835,418)	(24,316,653,099)	(115,719,711,802)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(189,222,610,068)	(299,016,455,953)	(8,111,272,700)	(18,602,580,547)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	(1,460,387,495)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10,000,000,000	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5,000,000,000)	-	-
3. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,402,959,083	12,393,545,839	1,084,248,126	5,133,800,829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(181,819,650,985)	(281,622,910,114)	(7,027,024,574)	(14,929,167,213)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	174,195,510,000	-	113,692,300,000
2. Tiền chi trả góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-	(80,500,000,000)	(80,500,000,000)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175,976,066,375	624,745,829,991	79,094,270,899	118,736,934,293
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(74,007,437,177)	(233,951,303,905)	(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4,106,488,616)	(4,589,127,873)	-	-
5. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	-	(12,093,323,809)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	97,862,140,582	548,307,584,404	(31,405,729,101)	121,929,234,293
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(43,767,772,738)	227,115,838,872	(62,749,406,774)	(8,719,644,722)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	327,986,526,301	57,102,914,691	96,387,255,268	42,357,493,216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	284,218,753,563	284,218,753,563	33,637,848,494	33,637,848,494

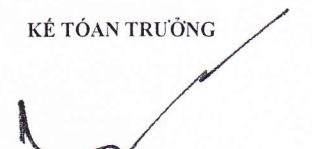
Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Trần Mỹ Dung


Nguyễn Đức Đạt


Nguyễn Đình Lễ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011 (Từ 1/1 đến 30/09)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Gia công lắp ráp kết cấu kim loại và lắp máy
3. Ngành nghề kinh doanh :
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 1/1/2011 kết thúc 31/12/2011)
2. Đơn vị tiền tệ được SD trong kế toán : VNĐ
pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Đơn vị tiền tệ sử dụng là VNĐ
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác là căn cứ theo tỷ giá NHNT

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán DN của BTC, Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã ban hành
2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ; Bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , vô hình : Theo nguyên giá và giá trị hao mòn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình; vô hình : Theo phương pháp khấu hao đường thẳng
- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - + Chi phí trả trước
 - + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành , chi phí thuế thu
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ (30/09/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Tiền mặt	1,991,772,680	1,418,201,078
- Tiền gửi ngân hàng	26,030,765,480	35,584,713,613
- Tiền đang chuyển		-
- Các khoản tương đương tiền	256,196,215,403	30,100,000,000
Cộng	284,218,753,563	67,102,914,691

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ (30/09/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ (30/09/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Phải thu khác	3,081,511,612	779,664,204
Cộng	3,081,511,612	779,664,204

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/09/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	692,679,927	851,063,070
- Công cụ, dụng cụ	1,331,231,525	1,513,581,262
- Chi phí SXKD dở dang	20,078,520,568	46,455,162,881
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	-	
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	22,102,432,020	48,819,807,213

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối kỳ (30/09/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	10,290,979,782	2,588,308,976
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
Cộng	10,290,979,782	2,588,308,976

6. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ (30/09/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

7. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ (30/09/2011)	Đầu kỳ (1/1/2011)
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	975,311,000	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	-	
Cộng	975,311,000	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khóan mục	Nhà cửa, VKT 30/09/2011	Máy móc thiết bị 30/09/2011	Phương tiện VT truyền dẫn 30/09/2011	Thiết bị dụng cụ quản lý 30/09/2011	TSCĐ khác 30/9/2011	Tổng cộng 30/9/2011
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3,394,058,332	49,267,145,208	30,012,480,556	6,857,816,687		89,531,500,783
- Mua trong năm	1,710,000,000	8,219,928,575		6,042,262,279		15,972,190,854
- Đầu tư XDCB hoàn thành		453,472,727	21,017,784,092			21,471,256,819
- Tăng do đánh giá lại giá trị DN						0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Giảm do thiếu hụt						0
- Thanh lý, nhượng bán				669,322,756		669,322,756
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	5,104,058,332	57,940,546,510	51,030,264,648	12,230,756,210	0	126,305,625,700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	864,008,218	30,418,450,046	6,078,475,590	3,352,607,246		40,713,541,100
- Khấu hao trong năm	566,014,211	5,796,177,640	5,321,452,459	1,421,815,420		13,105,459,730
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Giảm do đánh giá lại giá trị DN						0
- Thanh lý, nhượng bán				669,322,756		669,322,756
Số dư cuối năm	1,430,022,429	36,214,627,686	11,399,928,049	4,105,099,910		53,149,678,074
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	2,530,050,114	18,848,695,162	23,934,004,966	3,505,209,441	0	48,817,959,683
- Tại ngày cuối năm	3,674,035,903	21,725,918,824	39,630,336,599	8,125,656,300	0	73,155,947,626

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khóan mục	Quyền sử dụng đất 30/09/2011	Bản quyền, bằng sáng chế 30/09/2011	Nhãn hiệu hàng hóa 30/09/2011	Phần mềm máy vi tính 30/09/2011	TSCĐ vô hình khác 30/9/2011	30/9/2011
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	16,244,034,715			181,272,000	0	16,425,306,715
- Mua trong năm				1,803,600,677		1,803,600,677
- Tăng do đánh giá lại giá trị DN						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng khác						0
Số dư cuối năm	16,244,034,715	0	0	1,984,872,677	0	18,228,907,392
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	403,543,066			4,934,627		408,477,693
- Khấu hao trong năm	234,284,457			371,010,352		605,294,809
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối năm	637,827,523	0	0	375,944,979	0	1,013,772,502
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	15,840,491,649	0	0	176,337,373	0	16,016,829,022
- Tại ngày cuối năm	15,606,207,192	0	0	1,608,927,698	0	17,215,134,890

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khóan mục	Máy móc thiết bị 30/09/2011	Phương tiện VT truyền dẫn 30/09/2011	Thiết bị dụng cụ quản lý 30/09/2011	TSCĐ khác 30/09/2011	Tổng cộng 30/9/2011
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm			8,988,130,793		8,988,130,793
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm	-	-	8,988,130,793	-	8,988,130,793
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm			444,500,707		444,500,707
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm	-	-	444,500,707		444,500,707
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm	-	-	8,543,630,086	-	8,543,630,086

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Số dư đầu kỳ	100,456,617,762	4,859,302,550
+ Nhận bàn giao từ Cty TNHH MTV		
+ Tăng trong kỳ	346,342,625,625	72,183,347,951
+ Giảm trong kỳ	37,015,811,760	
+ Kết chuyển tài sản cố định trong kỳ	21,758,167,596	16,222,502,165
Số dư cuối kỳ	388,025,264,031	60,820,148,336

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khóan mục	Tăng trong năm Từ 1/1 đến 30/09/2011	Giảm trong năm Từ 1/1 đến 30/06/2011	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư			-
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị hao mòn lũy kế			-
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị còn lại BĐS đầu tư			-
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
.....			

13 - Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối kỳ 30/09/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Đầu tư vào Công ty con	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên kết	150,000,000,000	150,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	5,000,000,000	
- Đầu tư cổ phiếu		-
- Đầu tư trái phiếu, công trái giáo dục		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	155,000,000,000	150,000,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn:	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	135,330,918,289	2,125,156,910
+ Nhận bàn giao từ Cty TNHH MTV		
+ Tăng trong kỳ	(7,974,244,921)	14,774,283,704
+ Phân bổ vào chi phí trong kỳ	11,523,391,841	9,337,944,525
Số dư cuối kỳ	115,833,281,527	7,561,496,089

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn :	Cuối kỳ 30/09/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Vay ngắn hạn	56,147,480,490	95,724,546,209
- Vay dài hạn đến hạn trả	175,352,531,300	5,690,312,000
Cộng	231,500,011,790	101,414,858,209

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối kỳ 30/09/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	4,776,712,706	16,842,231,788
- Thuế thu nhập cá nhân	1,237,755,181	1,528,859,213
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	6,014,467,887	18,371,091,001

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 30/09/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Chi phí trích trước của các công trình xây dựng	50,478,150,549	58,240,073,133
- Chi phí lãi vay	250,048,738	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	103,612,260	103,612,260
Cộng	50,831,811,547	58,343,685,393

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ 30/09/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	1,715,225,631	1,241,681,434
- Bảo hiểm xã hội	908,349,750	310,211,711
- Bảo hiểm y tế	162,515,616	34,095,725
- Bảo hiểm thất nghiệp	57,812,675	42,949,670
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,433,137,709	913,490,011
Cộng	25,277,041,381	2,542,428,551

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ 30/09/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		-
- Vay dài hạn nội bộ		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng		-

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ 30/09/2011	Đầu kỳ 1/1/2011
a - Vay dài hạn	286,549,359,316	25,099,082,811
- Vay ngân hàng	273,577,998,129	9,533,445,624
- Vay Cty Tài chính dầu khí	12,971,361,187	15,565,637,187
b - Nợ dài hạn	7,689,731,142	677,671,125
- Thuê tài chính	7,040,812,892	
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	648,918,250	677,671,125
Cộng	294,239,090,458	25,776,753,936

21 - Thuế thu nhập hoãn lại	30/9/2011	1/1/2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	825,010,543	900,227,120
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm	2,526,446,547	352,807,381	1,969,141,173			
Trên 5 năm						

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 30/9/2011
A	1	2
Tại ngày 01/01/2011	200,000,000,000	58,981,927,309
- Nhận vốn góp từ các cổ đông	175,180,010,000	
- Lãi trong năm nay	-	136,061,666,776
- Tăng khác (hoàn nhập lợi nhuận CT MT của XN 2)		2,066,251,232
- Giảm vốn trong năm nay	-	
- Lỗ trong năm nay	-	62,511,315,383
- Tạm chia cổ tức trong năm	-	32,504,266,667
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển & dự phòng tài chính		21,985,420,403
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		8,609,564,001
Số cuối kỳ	375,180,010,000	71,499,278,863

b - Chi tiết vốn điều lệ & vốn đầu tư :	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VNĐ	%	30/9/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Tổng Cty CP Xây lắp DK VN	204,000,000,000	54.37%	204,000,000,000	102,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	171,180,010,000	45.63%	171,180,010,000	98,000,000,000
Cộng	375,180,010,000	100%	375,180,010,000	200,000,000,000

* - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* - Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các CSH & Phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/9/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	
+ Vốn góp tăng trong năm	175,180,010,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	375,180,010,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32,504,266,667	

d - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	30/9/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,518,001	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,518,001	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	37,518,001	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,518,001	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	37,518,001	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* - *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*

đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	30/9/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư & phát triển	17,588,336,323	-
- Quỹ dự phòng tài chính	4,397,084,080	-
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,965,384,469	(1,300,000)
+ <i>Quỹ khen thưởng + Phúc lợi + Quỹ thưởng ban điều hành Cty</i>	2,965,384,469	(1,300,000)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạo thành TSCĐ</i>		
Cộng	24,950,804,872	(1,300,000)

* - *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23 . Nguồn kinh phí :	30/9/2011	01/01/2011
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24 - Tài sản thuê ngoài

24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài	30/9/2011	01/01/2011
- TSCĐ thuê ngoài	0	
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê HĐ TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm	9,750,858,065	
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số 01)	30/9/2011	30/09/2010
- Doanh thu hoạt động xây lắp	643,286,529,225	309,222,578,695
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	93,912,582,585	611,067,514
- Doanh thu bán hàng nội bộ		
Cộng	737,199,111,810	309,833,646,209

26 . Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02):	30/9/2011	30/09/2010
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-

27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	30/9/2011	30/09/2010
- Giá vốn hoạt động xây lắp	503,075,341,461	235,936,909,747
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	92,970,700,256	1,842,777,105
- Giá vốn các dịch vụ khác, cấp vật tư (nội bộ)	-	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	596,046,041,717	237,779,686,852

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	30/9/2011	30/09/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,829,821,179	5,932,791,995
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	30/9/2011	30/09/2010
- Lãi tiền vay	21,241,585,806	4,479,342,940
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn ãaàu tồ naéggn haïn, daoi haïn		
- Chi phí tài chính khác	344,334,828	
Cộng	21,585,920,634	4,479,342,940

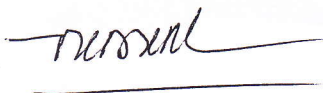
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	30/9/2011	30/09/2010
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	168,774,537,796	25,744,786,329
- Chi phí nhân công	248,680,145,237	117,623,350,861
+ Chi phí máy thi công	42,528,233,776	34,368,122,735
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9,835,198,682	7,746,184,148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,886,364,990	461,100,049
- Chi phí thuê thầu phụ	133,894,809,242	21,585,975,275
- Chi phí chung	62,161,181,309	27,034,185,497
Cộng	672,760,471,032	234,563,704,894

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	30/9/2011	30/09/2010
a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hao85c các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2):
- 5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7 - Những thông tin khác (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Mỹ Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Đạt

Ngày 10 tháng 10 năm 2011

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Thố